**ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH (THÀNH PHỐ)......**

**PHỤ LỤC 1**

**Công tác tuyên truyền, vận động xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc năm 2018** (gồm 2 biểu mẫu)

**Phục lục 1a: Công tác thông tin, tuyên truyền, tổ chức ngày hội đại đoàn kết, tập hợp ý kiến nhân dân**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng phát hành Báo Đại đoàn kết của địa phương**  *(Số tờ/ngày)* | **Số lượng phát hành**  **Bản tin công tác Mặt trận tỉnh** | | **Số lượng KDC tổ chức**  **Ngày hội Đại đoàn kết dân tộc** | | **Kết quả tổ chức tuyên truyền Chỉ thị 05 của BCT, NQTW4 (khóa XII) của cả 3 cấp** | | **Kết quả tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân phản ánh đến cơ quan Đảng, Nhà nước của cấp tỉnh** | |
| Số lần phát hành/năm | Tổng số bản/năm | Số lượng khu dân cư/tổng số | Tỷ lệ % | Số lần tổ chức | Tổng số lượt cán bộ, nhân dân tham gia | Tổng số báo cáo theo quý | Tổng số ý kiến |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |

**Phụ lục 1b: Công tác dân tộc, tôn giáo và công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công tác dân tộc** | | | | **Công tác tôn giáo** | | | | **Công tác vận động người Việt Nam  ở nước ngoài** | | |
| **Kết quả thăm hỏi, tiếp xúc của cả 3 cấp** | | **Kết quả tổ chức hội nghị, gặp mặt biểu dương đồng bào, người tiêu biểu dân tộc của cả 3 cấp** | | **Kết quả thăm hỏi, tiếp xúc đồng bào chức sắc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo của cả 3 cấp** | | **Kết quả tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo** | | **Kết quả gặp mặt, tiếp xúc với người Việt Nam ở nước ngoài trong các dịp lễ, tết** | | **Kết quả nguồn lực NVN ở nước ngoài ủng hộ các chương trình ASXH ở địa phương**  (trđ) |
| *Số cuộc thăm hỏi, tiếp xúc* | *Số lượt đồng bào dân tộc tham gia các cuộc thăm hỏi, tiếp xúc* | *Số hội nghị được tổ chức* | *Số người được biểu dương* | *Số cuộc thăm hỏi, tiếp xúc* | *Số lượt chức sắc, nhà tu hành, tín đồ* *tham dự* | *Số cuộc tuyên truyền, tập huấn, quán triệt* | *Số chức sắc, nhà tu hành, tín đồ* *được phổ biến* | *Số cuộc gặp mặt* | *Tổng số người tham gia tiếp xúc* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH (THÀNH PHỐ)....**

**PHỤ LỤC 2**

**Công tác vận động nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước** (gồm 11 biểu mẫu)

**Phụ lục 2a: Kết quả thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”**

***Biểu 2a1: Kết quả tổ chức triển khai Cuộc vận động***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tham mưu, phối hợp triển khai**  **Cuộc vận động** | | | | | | **Kinh phí nhà nước cấp cho Ủy ban MTTQ các cấp thực hiện Cuộc vận động theo**  **Thông tư 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính**  *(ĐVT: triệu đồng)* | | | | **Tổng kinh phí thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới**  *(ĐVT: triệu đồng)* | | | |
| Tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo của cấp ủy về CVĐ | | Triển khai quy chế, chương trình phối hợp với Ủy ban nhân dân | | Hiệp thương phân công, phối hợp với các tổ chức thành viên thực hiện CVĐ | |
| Tỉnh  *(có/không)* | Huyện | Tỉnh  *(có/không)* | Huyện | Tỉnh  *(có/không)* | Huyện | Tỉnh | Huyện | Xã (phường) | Khu dân cư | Ngân sách nhà nước cấp | Doanh nghiệp hỗ trợ | Nhân dân đóng góp | Từ nguồn khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Biểu 2a2: Kết quả vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phát triển kinh tế, giúp nhau giảm nghèo bền vững** | | | | | | | | | | | | **Xây dựng đời sống văn hóa, chăm lo sự nghiệp giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân;**  **công tác đền ơn đáp nghĩa, tương thân, tương ái** | | | | | | | | | | | |
|
|
| Vận động xây dựng nông thôn mới | | | Giúp đỡ người nghèo | | | | Tổng số hộ nghèo được các đoàn thể hỗ trợ | Số hộ thoát nghèo | Số mô hình giúp nhau giảm nghèo bền vững | Tổng số hợp tác xã | | Số KDC có nơi sinh hoạt cộng đồng *(tỷ lệ)* | Số Nhà văn hóa cấp xã *(tỷ lệ)* | Số Câu lạc bộ ở KDC *(tỷ lệ)* | Số mô hình xây dựng gia đình hạnh phúc | Số mô hình phòng, chống bạo lực gia đình | Số mô hình chăm sóc, bảo vệ trẻ em | Số người tham gia BHYT *(tỷ lệ)* | Số người có công với cách mạng được trợ giúp *(tỷ lệ)* | | Tổng số tiền vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa | Kết quả vận động, ủng hộ thiên tai | |
| Số tiền ủng hộ | Số diện tích đất hiến tặng | Số ngày công đóng góp | Số hộ nghèo (tỷ lệ/tổng số hộ) | Số hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà *(tỷ lệ)* | Số người được thăm hỏi, tặng quà (*tỷ lệ)* | Trị giá quà thăm hỏi | Số hình thành mới trong năm | Số hoạt động hiệu quả | Bằng tiền | Bằng hiện vật và trị giá | Bằng tiền | Bằng hiện vật, trị giá |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Biểu 2a3: Kết quả vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh (tiếp theo)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xây dựng cảnh quan**  **môi trường** | | | | **Vận động chấp hành pháp luật và bảo đảm trật tự an toàn xã hội** | | | | | | | | **Giám sát và phản biện, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở**  **trong sạch vững mạnh** | | | | | | | |
|
| Số mô hình bảo vệ môi trường | Số mô hình về xử lý chất thải | Số Tổ tự quản về bảo vệ môi trường | Số người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (tỷ lệ) | Số mô hình bảo vệ ANTQ | Số mô hình bảo đảm ATGT | Số mô hình bảo đảm an toàn thực phẩm | Số hộ gia đình đăng ký sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn | Số người được cảm hóa, giáo dục tại cộng đồng | Số hòm thư, đường dây nóng tố giác tội phạm | Số nguồn tin tố giác tội phạm | Số KDC không phát sinh tệ nạn xã hội tại cộng đồng | Tổng số cuộc giám sát | Số vụ giải quyết tố cáo, khiếu nại thành công  *(tỷ lệ)* | Kết quả hòa giải ở cơ sở | | | Kết quả đánh giá hoạt động của tổ chức chính trị ở cơ sở | | |
| Số tổ hòa giải | Số vụ hòa giải | Số vụ hòa giải thành công *(tỷ lệ)* | Tổ chức đảng | Tổ chức chính quyền | Mặt trận và các đoàn thể |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2b: Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo Cuộc vận động** | | | **Các hoạt động tuyên truyền, chương trình vận động nhân dân hưởng ứng Cuộc vận động** | | | **Phối hợp tổ chức hội chợ, phiên chợ, các chuyến hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa** |
| **Cấp tỉnh** *(Có/không)* | **Cấp huyện** *(Số có thành lập/tổng số/tỷ lệ %)* | **Cấp xã** *(Số có thành lập/tổng số/tỷ lệ %)* | **Số cuộc của cả 3 cấp** | **Số người tham gia** | **Số cuộc** | **Số cuộc** |
| **Kết quả** |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2c: Kết quả vận động và sử dụng Quỹ “Vì người nghèo”** (Số liệu tính đến ngày………/2018)

*Biểu số 2c1.* Kết quả vận động Quỹ “Vì người nghèo”

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dư đầu kỳ**  (1.000đ) | **Quỹ địa phương vận động được** | | | | **Bằng hình thức khác quy ra tiền** (1.000đ) | **Các tỉnh, TP khác chuyển về** (1.000đ) | **Cộng quỹ** (1.000đ) |
| Cấp tỉnh (1.000đ) | Cấp huyện (1.000đ) | Cấp xã (1.000đ) | Cộng quỹ 3 cấp (1.000đ) |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = (2+3+4)* | *6* | *7* | *8= (1+5+6 +7)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

***Biểu số 2c2.* Kết quả sử dụng Qũy ‘Vì người nghèo”**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hỗ trợ làm nhà Đại đoàn kết** | | | | **Giúp phát triển  sản xuất** | | **Giúp khám, chữa bệnh** | | **Giúp học sinh học tập** | | **Hỗ trợ khác quy ra tiền** (1.000đ) | **Chi phí quản lý quỹ** (1.000đ) | **Tổng số tiền đã sử dụng** (1.000đ) | **Tồn quỹ** (1.000đ) |
| Xây mới (Căn) | | Sửa chữa (Căn) | |
| Số lượng | Thành tiền (1.000đ) | Số lượng | Thành tiền (1.000đ) | Thành tiền (1.000đ) | Số lượng (người) | Số lượng (người) | Thành tiền (1.000đ) | Số lượng (người) | Thành tiền (1.000đ) |
| *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22 = (8-21)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Cột số 21= cột (10+12+14+16+18+19 + 20)*

**Phụ luc 2d: Kết quả vận động ủng hộ bằng chương trình ASXH** (Số liệu tính đến ngày 30/11/2018)**.**

*Biểu số 2d.1. Kết quả vận động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên, nội dung chương trình ASXH** | **Các nguồn ủng hộ** | | | |
| Do các Tập đoàn kinh tế, Doanh nghiệp Trung ương chuyển về  (1.000đ) | Do tổ chức Phi Chính phủ chuyển về  (1.000đ) | Do các nguồn khác (các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh bạn) (1.000đ) | ***Cộng các nguồn hỗ trợ*** *(1.000đ)* |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = (2+3+4) |
|  |  |  |  |  |

***Biểu số 2d2. Kết quả sử dụng***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hỗ trợ làm nhà (Xây mới và sửa chữa)** | | **Hỗ trợ bằng các**  **công trình dân sinh**  (Trung tâm y tế, trường học, làm đường... ) | | **Giúp phát triển  sản xuất** | | **Giúp khám, chữa bệnh** | | **Giúp học sinh**  **học tập** | | **Hỗ trợ khác** | | **Cộng**  **chi hỗ trợ**  (1.000đ) |
| Số lượng  (Căn) | Thành tiền  (1.000đ) | Số lượng  (công trình) | Thành tiền  (1.000đ) | Số lượng  (người) | Thành tiền  (1.000đ) | Số lượng  (hộ) | Thành tiền  (1.000đ) | Số lượng  (hộ) | Thành tiền  (1.000đ) | Số lượng | Thành tiền  (1.000đ) |
| 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: 18 = ( 7+9+11+13+15+17)*

**Phụ lục 2e: Kết quả tiếp nhận và phân bổ, sử dụng tiền, hàng cứu trợ** (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/11/2018)

*Biểu mẫu 2e1. Tiếp nhận, phân bổ và sử dụng tiền (đơn vị tính: 1.000đồng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dư đầu kỳ** | **Tiếp nhận của địa phương** | | | **Cộng quỹ 3 cấp** | **TW chuyển về** | **Tổng thu** | **Lũy kế thu** | **Phân bổ, sử dụng** | | | **Tổng chi** | **Tồn quỹ** | | |
|  | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |  |  |  |  | Tại địa phương | Chuyển cho các tỉnh khác | Chuyển về TW |  | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(2+3+4) | 6 | 7=(5+6) | 8=(1+7) | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Biểu mẫu 2e2. Tiếp nhận, phân bổ và sử dụng hàng hóa (đơn vị tính: thùng, kg.....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng** | **Tiếp nhận của địa phương** | | | **Ban cứu trợ TW chuyển về** | **Tổng số** | **Quy ra tiền** | **Phân bổ, sử dụng** | | | **Tổng số đã phân bổ** | **Tồn hàng** |
| Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã | Cứu trợ tại địa hương | Chuyển cho các tỉnh khác | Chuyển về Ban Cứu trợ TW |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 2g. Kết quả tổ chức triển khai phong trào “Đoàn kết sáng tạo”.**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tham mưu, phối hợp triển khai** | | | | **Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định** | **Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định** | **Tham mưu Quy định về đối tượng, điều kiện, trình tự và thủ tục xét, công nhận sáng kiến, ý tưởng mới hưởng ứng phong trào “ĐKST”** |
| **Tham mưu ban hành Kế hoạch triển khai, tham mưu văn bản chỉ đạo của cấp ủy về phong trào “ĐKST”** | | **Tổ chức phát động triển khai  phong trào “Đoàn kết sáng tạo”** | |
| Tỉnh  (*có/không)* | Huyện  *(Số huyện có/tổng số)* | Tỉnh  *(có/không)* | Huyện  *(Số huyện có/tổng số)* | Tỉnh  *(có/không)* | Tỉnh  *(có/không)* | Tỉnh  *(có/không)* |
|  |  |  |  |  |  |  |

**ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH (THÀNH PHỐ)......**

**PHỤ LỤC 3**

**Công tác giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước năm 2018** *(gồm 6 biểu mẫu)*

**Phụ lục 3a: Công tác phản biện xã hội và góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Kết quả công tác phản biện xã hội** | | | **Góp ý xây dựng Đảng, chính quyền** *(Tổng số việc và nội dung góp ý)* |
| **Tổ chức Hội nghị phản biện xã hội** *(Số hội nghị)* | **Gửi dự thảo văn bản phản biện xã hội** *(Số văn bản góp ý)* | **Tổ chức đối thoại trực tiếp** *(Số cuộc đối thoại)* |
| *Cấp tỉnh* |  |  |  |  |
| *Cấp huyện* |  |  |  |  |
| *Cấp xã* |  | **`** |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |

**Phụ lục 3b: Công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hoạt động giám sát do Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp chủ trì** | | | | | | | | **Phối hợp giám sát với các cơ quan hữu quan** (số đoàn) | **Tổng số kết quả giám sát của MT**  (số đoàn) |
| Các nội dung giám sát dược triển khai thường xuyên *(số nội dung, chương trình)* | Giám sát thông qua nghiên cứu, xem xét văn bản  *(Số lượng văn bản)* | Giám sát bằng tổ chức đoàn giám sát  *(Số đoàn)* | Giám sát thông qua hoạt động của Ban TTND  *(Số cuộc)* | Giám sát thông qua hoạt động của BGSĐTCCĐ  *(Số cuộc)* | Tổng số vụ việc có kiến nghị xử lý  *(Số vụ việc)* | Tổng số vụ việc kiến nghị được cơ quan chức năng trả lời  *(Số vụ việc)* | Tổng số hoạt động giám sát do Ủy ban MTTQ các cấp chủ trì  *(9 = 3+4+5+6)* |
| ***1*** | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11=(9 + 10)* |
| *Cấp tỉnh* |  |  |  | *(Không có)* | |  |  |  |  |  |
| *Cấp huyện* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp xã* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3c: Hoạt động Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổ chức, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân** | | | | | | | **Tổ chức, hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng** | | | | | | |
| Tổng số xã | Số Ban TTND | Số cuộc giám sát | Số vụ việc kiến nghị giải quyết | Số đã được xử lý và trả lời (tỷ lệ%) | Tài sản thu về | | Tổng số  Ban GSĐTCCĐ Hiện nay | Số Ban GSĐTCCĐ Thành lập  mới theo  TT25 | Số cuộc  giám sát | Số vụ việc sai phạm, phát hiện kiến  nghị | Số đã được xử lý và trả lời (tỷ lệ%) | Tài sản thu về | |
| Tiền mặt (tr.đ) | Tài sản khác (tr.đ) | Tiền mặt (tr.đ) | Tài sản khác (tr.đ) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3d: Kết quả tiếp công dân và xử lý đơn thư của Mặt trận năm 2017**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tiếp công dân** | | | **Số đơn thư tiếp nhận từ các nguồn** | | | **Phân loại xử lý đơn thư** | | | | | | | | | | **Theo dõi  kết quả giải quyết** | | |
| Số  lượt người được tiếp | Số đoàn  đông người, phức tạp | Số lượt người  được  h/dẫn, g/thích  trực  tiếp (không b/h văn bản) | Qua việc  tiếp công  dân | Qua  bưu  điện  và nguồn khác | Tổng số đơn  thư  nhận  từ các nguồn | **Theo điều kiện xử lý** | | **Phân loại những đơn đủ điều kiện xử lý** | | | | | | | |
| **Theo thẩm quyền** | | **Theo bản chất vụ việc** | | | **Theo lĩnh vực** | | |
| Đơn không  đủ  điều kiện  xử lý | Đơn  đủ  điều  kiện  xử  lý | Không thuộc  thẩm quyền  giải  quyết | Thuộc  thẩm  quyền  giải  quyết | Khiếu nại (ban hành văn bản  hướng dẫn) | Tố cáo (\*) | K/nghị, p/ánh  (ban hành văn bản  chuyển đơn) | H/chính | Tư pháp | Khác | Số đơn chuyển  được phúc  đáp | | Số đơn chuyển không được phúc  đáp |
|  |  |  |  |  |  | (= cột 5+6) | (= cột  7-9) | (= cột 7-8) | (= cột  9-11) | (= cột  9-10) | (=cột  9-13-14) | (=cột  9-12-14) | (=cột  9-12-13) | (= cột  9-16-17) | (=cột  9-15-17) | (= cột  9-15-16) | (=cột 13+14-19) | (= cột 13+14 -18) | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | |
| Xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

*Ghi chú:* (**\***)*: ban hành văn bản hướng dẫn, nếu là đơn nhận trực tiếp hoặc ban hành văn bản chuyển đơn nếu là đơn nhận gián tiếp.*

**Phụ lục 3e: Số liệu công tác hòa giải ở cơ sở**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tổ hòa giải**  (số tổ) | **Tổng số hòa giải viên**  (số người) | **Hòa giải viên là cán bộ Mặt trận**  (Số người) | **Kết quả hoạt động hòa giải** | | |
| **Tổng số vụ việc hòa giải**  (Số vụ) | **Hòa giải thành**  (Số vụ) | **Đạt tỷ lệ %** |
|  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục 3g: Số liệu công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số Hội nghị tuyên truyền** | **Số lượt người tham dự** | **Thành lập các mô hình** | | | **Ghi chú** |
| **Nhóm nòng cốt** (Số lượng) | **CLB pháp luật** (Số lượng) | **Mô hình khác** (Số lượng) |
|  |  |  |  |  |  |

**ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH (THÀNH PHỐ)....**

**PHỤ LỤC 4**

**Biểu tổng hợp về hoạt động đối ngoại nhân dân cấp tỉnh năm 2018** (gồm 01 biểu mẫu)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động trao đổi đoàn với các nước của Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh** | | **Các chương trình, quan hệ hợp tác quốc tế hiện có** | | | **Hoạt động giao lưu nhân dân biên giới (đối với các tỉnh có biên giới)** | |
| Đoàn ra  *(số đoàn ra/số người)* | Đoàn vào  *(Số đoàn vào/số người* | Các chương trình hợp tác về công tác đối ngoại được ký kết, sơ, tổng kết  *(số lượng)* | Số lượng các tổ chức, cơ quan nước ngoài đến thăm và làm việc với Mặt trận tỉnh  *(số lượng đoàn)* | Số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia ủng hộ các chương trình do Mặt trận triển  *(số lượng)* | Số cuộc tổ chức  *(Số cuộc)* | Số người tham gia  *(số người)* |
|  |  |  |  |  |  |  |

**ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH (THÀNH PHỐ)** ....

**PHỤ LỤC 5**

**Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống Mặt trận năm 2018** *(gồm 01 biểu mẫu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Công tác phối hợp với các cơ quan Đảng, Nhà nước, thành viên MTTQ Việt Nam cấp tỉnh** | | | **Việc xây dựng và phát huy lực lượng tư vấn của Mặt trận** | | | | | | **Công tác bồi dưỡng, tập huấn cán bộ Mặt trận** | |
| Tổng số các chương trình phối hợp đang triển khai (cấp tỉnh)  *(Số lượng: bao gồm cả kế hoạch, quy chế, chương trình..)* | Số chương trình được ký kết mới  *(Số lượng)* | Số chương trình phối hợp được đánh giá có hiệu quả tốt *(Số lượng/ tỷ lệ %)* | *Cấp tỉnh* | | *Cấp huyện* | | *Cấp xã* | | Tổng số lớp của cả ba cấp  *(Số lớp)* | Số lượng cán bộ Mặt trận được tập huấn  *(Số lượt người)* |
| *Số Hội đồng tư vấn* | *Số thành viên* | *Số huyện có Ban tư vấn/tỷ lệ %* | *Tổng số thành viên* | *Số xã có tổ tư vấn/ tỷ lệ %/* | *Tổng số thành viên* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

I. TỔ CHỨC BỘ MÁY LÀM CÔNG TÁC TĐ-KT CẤP TỈNH

1. Bộ phận làm công tác TĐ-KT thuộc Ban hay Văn phòng (ghi rõ tên Ban)..........................................................................

2. Số lượng cán bộ: chuyên trách: ....................; kiêm nhiệm....................

II. CÔNG TÁC THI ĐUA

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp triển khai** | **Số lượng lần tổ chức Tập huấn, phổ biến các văn bản pháp luật về công tác**  **Thi đua, khen thưởng** | | | | **Tổ chức Phát động thi đua** | | **Số lượng, hình thức Tổ chức biểu dương, nhân điển hình tiên tiến (giới, ngành, lĩnh vực....)** | | | |
| **Hội nghị biểu dương** | | **Hình thức khác**  **(nói rõ hình thức)** | |
| *Riêng biệt* | | *Lồng ghép* | | *Thường xuyên* | *Chào mừng đại hội MTTQ các cấp* | *Tập thể* | *Cá nhân* | *Tập thể* | *Cá nhân* |
| Lượt | Người | Lượt | Người |
| Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ban CTMT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

III. CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp triển khai** | **Khen thưởng theo Chuyên đề/Đột xuất** | | | | | **Khen thưởng Thường xuyên/Niên hạn** | | | | | **Kinh phí** | |
| Huân chương các loại | Huân chương ĐĐKDT | Bằng khen của TTgCP | Bằng khen của Mặt trận | Giấy khen | Huân chương các loại | Huân chương ĐĐKDT | Bằng khen của TTgCP | Bằng khen của Mặt trận | Giấy khen | Theo Nghị định 91/CP | Mức riêng |
| TƯ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**------------------------**